

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẨM PHẢ
TỈNH QUẢNG NINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 08/2018/HNGĐ-ST

Ngày 07/2/2018

“V/v Tranh chấp về ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẨM PHẢ - TỈNH QUẢNG NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thanh Thủy và bà Nguyễn Thị Thúy

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cẩm Phả tham gia phiên tòa: Bà Phạm Bích Hồng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 02 năm 2018, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 359/2017/TLST - HNGĐ ngày 13/10/2017 về việc: "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/01/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2018/QĐST-HNGĐ ngày 22/01/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trịnh Văn V, sinh năm: 1971; ĐKKHKT tại: Đoàn biên phòng N, thôn N, xã N, huyện V, tỉnh Quảng Ninh – Có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Chị Phạm Thị X, sinh năm: 1976; ĐKKHKT tại: Tổ B, khu SA, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh; Chỗ ở: Tổ B, khu T, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh – Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/9/2017, lời tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Trịnh Văn V đều trình bày: Anh và chị Phạm Thị X kết hôn vào năm 1998 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện V, tỉnh Quảng Ninh, trước khi kết hôn có thời gian tìm hiểu nhau khoảng 03 năm. Sau khi kết hôn vợ chồng anh về sống tại nhà riêng tại tổ B, khu SA, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. Cuộc sống chung của vợ chồng anh hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do anh phát hiện chị X chơi cờ bạc, lơ đãng không còn quan tâm đến gia đình, làm ảnh hưởng đến kinh tế chung của vợ chồng, tài sản tích lũy và nhà cửa đều phải bán hết để trả nợ. Anh công tác xa nhà nên thu nhập tiền lương của anh đưa hết cho chị X để lo cho các con nhưng chị X lại dùng vào việc chơi cờ bạc hết, biết chuyện anh cũng đã khuyên bảo nhiều lần nhưng chị X không thay đổi mà còn phản ứng lại và có những lời lẽ xúc phạm anh khiến gia đình căng thẳng hơn. Vì không muốn các con chứng kiến việc cãi vã xúc phạm của bố mẹ nên anh nín nhịn nhiều nhưng chị X ngày càng không tôn

trọng anh, tình cảm vợ chồng phai nhạt dần, khi được nghỉ phép anh không muốn về nhà để gặp gỡ, trao đổi với chị X. Đầu năm 2017 mâu thuẫn vợ chồng anh trầm trọng hơn khi có người đến gia đình anh đòi khoản nợ rất lớn của chị X, để đảm bảo an toàn cho các con anh đã phải bán toàn bộ tài sản trong gia đình để trả nợ nhưng chị X không nhận thức được vấn đề mà vẫn tiếp tục chơi cờ bạc, phá tán tài sản. Anh thật sự thất vọng và quyết định sống ly thân với chị X, chị X đưa con về ở cạnh nhà mẹ đẻ tại tổ B, khu T, phường Cẩm T còn anh ở chủ yếu tại đơn vị, khi về thăm con phải ở nhà thuê, mỗi người ở một nơi không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Trong thời gian sống ly thân anh chỉ qua lại để thăm con mà không tìm biện pháp để hàn gắn, khắc phục mâu thuẫn. Gia đình và tổ dân khu phố có hòa giải cho vợ chồng anh nhiều lần nhưng tình trạng gia đình không cải thiện được, đến nay mâu thuẫn vợ chồng anh đã rất trầm trọng, tình cảm của anh dành cho chị X không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Phạm Thị X.

+ Về con chung: Anh và chị Phạm Thị X có 02 con chung là: Trịnh Tú H – Sinh ngày xx/xx/xxxx (đã trưởng thành) và Trịnh Thành Đ – Sinh ngày xx/xx/xxxx. Quan điểm của anh khi vợ chồng ly hôn vì cháu Đ có nguyện vọng ở cùng với anh và cháu là con trai nên khi Tòa án giải quyết cho ly hôn anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Trịnh Thành Đ cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Hiện nay anh là bộ đội biên phòng, thu nhập bình quân là 12 triệu đồng/tháng, đủ đảm bảo điều kiện nuôi dưỡng con chung nên anh không yêu cầu chị X cấp dưỡng cho con. Khi anh nuôi dưỡng con chung thì chị X được quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

+ Về tài sản chung: Tài sản chung anh chị đã phải bán hết để trả nợ nên hiện nay anh chị không còn tài sản chung; Công nợ chung cũng không có.

* Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn – chị Phạm Thị X nhiều lần nhưng chị X cố tình vắng mặt nên không lấy được lời khai của chị X, chị X không có quan điểm gì về quan hệ hôn nhân, về con chung cũng như tài sản và công nợ chung.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C có ý kiến cho rằng Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Xác định đúng quan hệ tranh chấp và áp dụng các quy định của pháp luật giải quyết vụ án chính xác. Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa, căn cứ Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C nhận thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn - chị Phạm Thị X đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do, sau khi ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử đã tổng đạt hợp lệ cho chị X nhưng chị X cố tình không tham gia tố tụng theo quy định và cũng không có người đại diện tham gia tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

* Về quan hệ hôn nhân: Cuộc hôn nhân giữa anh Trịnh Văn V và chị Phạm Thị X là hôn nhân hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện V, tỉnh Quảng Ninh vào năm 1998 là cuộc hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn theo anh V trình bày là do chị X chơi bời cờ bạc, lơ đãng dẫn đến nợ nần, ảnh hưởng đến kinh tế trong gia đình, phải bán tài sản trong nhà đi để trang trải nợ nần, vợ chồng không còn tôn trọng và tin tưởng lẫn nhau, không khí gia đình luôn luôn căng thẳng. Anh V cũng đã nhờ đến gia đình hai bên, tổ dân khu phố đến hòa giải nhưng mâu thuẫn vợ chồng vẫn không khắc phục được mà ngày càng trầm trọng hơn, từ đầu năm 2017 đến nay anh V và chị X đã sống ly thân, mỗi người ở một nơi, cả hai anh chị đều không tìm biện pháp để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng. Bản thân chị X khi được triệu tập hợp lệ đến Tòa án để giải quyết vụ án nhưng chị cũng không đến để tham gia tố tụng, chứng tỏ chị X cũng không có thiện chí hoặc trách nhiệm trong việc giải quyết mâu thuẫn vợ chồng, không có biện pháp tích cực để vợ chồng đoàn tụ nên anh V xin ly hôn chị X là hoàn toàn có căn cứ. Tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng anh V và chị X cũng phù hợp với kết quả thu thập chứng cứ về tình trạng hôn nhân của anh chị tại nơi cư trú và phù hợp với lời khai của con chung anh chị là cháu Trịnh Thành Đ.

Căn cứ quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa anh V và chị X, đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh V đối với chị X.

* Về con chung: Anh Trịnh Văn V và chị Phạm Thị X có 02 con chung là: Trịnh Tú H – Sinh ngày xx/xx/xxxx (đã trưởng thành) và Trịnh Thành Đ – Sinh ngày xx/xx/xxxx. Xét thấy chị X không có quan điểm tại Hồ sơ vụ án về việc nuôi con chung, mặt khác con chung của anh chị là Trịnh Thành Đ có nguyện vọng ở cùng với anh V khi bố mẹ ly hôn, hiện anh V là bộ đội biên phòng có mức thu nhập ổn định nên điều kiện của anh V có thể nuôi con mà không gặp sự khó khăn hoặc trở ngại gì; Căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết giao con chung là cháu Trịnh Thành Đ cho anh V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Tại phiên tòa anh V không yêu cầu chị X cấp dưỡng cho con nên Hội đồng xét xử không xem xét; Chị X được quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

* Về tài sản và công nợ chung: Không có.

[4] Về án phí: Anh Trịnh Văn V phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lý trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Trịnh Văn V và chị Phạm Thị X.

2. Về con chung: Giao con chung Trịnh Thành Đ – Sinh ngày 28/11/2002 cho anh Trịnh Văn V có quyền, nghĩa vụ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Chị Phạm Thị X không phải cấp dưỡng cho con chung, chị X có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Trịnh Văn V phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh V đã nộp ngày xx/xx/xxxx theo biên lai số: 000xxxx tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Báo cho biết: nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND thành phố C;
- Chi cục THADS thành phố C;
- UBND xã B, huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA – VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Quỳnh

